



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022



Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lệ Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Mậu Hào | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Lê Thanh Hùng | Thành viên |
| Bà Hoàng Thị Phương | Thành viên |
| Ông Trần Công Văn | Thành viên |
| Ông Phạm Ngọc Thành | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------|--------------|
| Ông Lê Thanh Hùng | Giám đốc |
| Ông Trần Công Văn | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------|----------------------|
| Ông Lê Hồng Sơn | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Liên | Thành viên |
| Ông Lê Tùng Định | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Mậu Hào - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Nguyễn Mậu Hào
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Quảng Bình, ngày 21 tháng 03 năm 2022

Số: 032102/2023/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Lệ Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lệ Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa ghi nhận lãi quá hạn phải trả nhà cung cấp năm 2022 với số tiền 1.200.000.000 đồng. Nếu việc ghi nhận này được thực hiện đầy đủ, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" sẽ tăng thêm 1.200.000.000 đồng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay" sẽ giảm đi số tiền tương ứng. Trên báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" sẽ tăng thêm 1.200.000.000 đồng và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2022, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 89.583.048.744 đồng. Điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã và đang thường xuyên đánh giá ảnh hưởng và quyết liệt triển khai các kế hoạch để Công ty có thể duy trì tối đa khả năng hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2023-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2023

Đặng Thị Phương Thảo
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5169-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 15.618.216.144 | 10.636.497.321 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.469.475.209 | 3.183.061.292 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 1.469.475.209 | 3.183.061.292 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.273.744.098 | 1.438.566.185 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 3.358.102.199 | 666.069.150 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 69.500.000 | 11.921.400 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 130.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 910.003.699 | 630.575.635 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.6 | (63.861.800) | - |
| III. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 9.872.896.837 | 6.014.869.844 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 10.781.087.629 | 6.923.060.636 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (908.190.792) | (908.190.792) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.100.000 | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.4a | 2.100.000 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 242.753.919.362 | 242.945.867.967 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 452.406.500 | 571.847.400 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.5 | 452.406.500 | 571.847.400 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 159.921.926.066 | 93.412.803.934 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 159.489.641.231 | 92.959.934.107 |
| - Nguyên giá | 222 | | 245.137.439.681 | 168.815.162.669 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (85.647.798.450) | (75.855.228.562) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 432.284.835 | 452.869.827 |
| - Nguyên giá | 228 | | 983.481.771 | 983.481.771 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (551.196.936) | (530.611.944) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 82.159.204.490 | 148.608.734.272 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.10 | 82.159.204.490 | 148.608.734.272 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 220.382.306 | 352.482.361 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.4b | 220.382.306 | 352.482.361 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 258.372.135.506 | 253.582.365.288 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 174.042.180.070 | 169.356.241.651 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 105.201.264.888 | 80.399.377.378 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 18.192.420.850 | 17.617.803.681 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 134.060.945 | 270.460.607 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 1.196.596.752 | 1.087.176.345 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.627.195.192 | 5.235.419.200 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 12.213.544.731 | 4.318.357.493 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14a | 1.063.104.790 | 1.600.494.272 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 67.757.227.434 | 49.016.674.712 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.017.114.194 | 1.252.991.068 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 68.840.915.182 | 88.956.864.273 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.15 | 361.818.182 | 462.727.273 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14b | 28.100.000 | 33.100.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 68.450.997.000 | 88.461.037.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 84.329.955.436 | 84.226.123.637 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 83.606.668.289 | 83.380.296.162 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 82.300.670.000 | 82.300.670.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 82.300.670.000 | 82.300.670.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 407.030.624 | 238.881.739 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 898.967.665 | 840.744.423 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 898.967.665 | 840.744.423 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 723.287.147 | 845.827.475 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 723.287.147 | 845.827.475 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 258.372.135.506 | 253.582.365.288 |


Nguyễn Thị Liên
Người lập

Quảng Bình, ngày 21 tháng 03 năm 2023


Lê Doãn Hiếu
Kế toán trưởng


Nguyễn Mậu Hào
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 138.828.598.153 | 97.097.357.807 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 138.828.598.153 | 97.097.357.807 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 117.314.487.372 | 84.894.369.059 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 21.514.110.781 | 12.202.988.748 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 51.503.178 | 56.036.870 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 6.354.488.637 | 2.035.314.525 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 6.354.488.637 | 2.035.314.525 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 10.887.000.900 | 5.683.751.800 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 5.904.629.329 | 5.051.245.964 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.580.504.907) | (511.286.671) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 3.446.100.563 | 1.952.229.447 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 695.129.046 | 364.628.198 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.750.971.517 | 1.587.601.249 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.170.466.610 | 1.076.314.578 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 271.498.945 | 235.570.155 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 898.967.665 | 840.744.423 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 60 | 56 |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9 | 60 | 56 |


Nguyễn Thị Liên
Người lập


Quảng Bình, ngày 21 tháng 03 năm 2023


Lê Doãn Hiếu
Kế toán trưởngNguyễn Mậu Hào
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị: VND

| Chi tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 147.958.251.211 | 107.670.175.628 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (102.887.768.802) | (60.373.415.638) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (25.565.828.920) | (21.134.477.430) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (2.099.583.137) | (1.774.773.942) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (364.570.155) | (341.531.602) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 15.317.588.860 | 11.537.800.925 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (32.272.866.869) | (23.841.735.470) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 85.222.188 | 11.742.042.471 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.664.171.659) | (15.261.695.733) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 3.130.189.000 | 1.068.440.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (45.159.100) | (277.215.200) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 294.600.000 | 93.500.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 51.503.178 | 56.036.870 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (233.038.581) | (14.320.934.063) |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 37.268.526.286 | 42.978.832.500 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (38.538.013.564) | (36.890.054.129) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (296.282.412) | (549.340.015) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (1.565.769.690) | 5.539.438.356 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (1.713.586.083) | 2.960.546.764 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 3.183.061.292 | 222.514.528 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 1.469.475.209 | 3.183.061.292 |


Nguyễn Thị Liên
Người lập

Quảng Bình, ngày 21 tháng 03 năm 2023


Lê Doãn Hiếu
Kế toán trưởng


Nguyễn Mậu Hào
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lệ Ninh (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH do Nhà nước sở hữu 100% vốn được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3778/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 3100114609 ngày 01/10/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/04/2020.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất và khai thác cây cao su, chế biến sản phẩm mủ cao su;
- Sản xuất và tiêu thụ nước lọc tinh khiết, nước đá sạch;
- Cho thuê phòng làm việc, nhà nghỉ;
- Chế biến thịt gia súc đông lạnh và dịch vụ vận tải;
- Khai thác và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán các mặt hàng nông sản, công nghệ phẩm.

Hoạt động chính của Công ty là trồng và khai thác cây cao su, chế biến sản phẩm mủ cao su, chế biến và tiêu thụ gỗ dăm.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh nhà máy sản xuất gỗ dăm. Địa chỉ tại Tổ dân phố 4, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

5. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 393 người (số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 422 người)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Doanh nghiệp được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2022, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 89.583.048.744 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc cơ cấu lại các khoản vay ngân hàng thương mại, gia hạn thanh toán các khoản phải trả nhà cung cấp.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã và đang làm việc với Ngân hàng Phát triển Việt Nam để gia hạn, cơ cấu lại lịch trả nợ các khoản vay.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc giá hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

| | <u>Năm khấu hao</u> |
|-------------------------------|---------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |
| Vườn cây lâu năm | 04 - 20 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 05 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 74.587.028 | 89.414.510 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.394.888.181 | 3.093.646.782 |
| Cộng | 1.469.475.209 | 3.183.061.292 |

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Cao su Thanh Long | 2.651.093.729 | - |
| Các đối tượng khác | 493.258.470 | 452.319.150 |
| Cộng | 3.358.102.199 | 666.069.150 |

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 357.291.778 | 91.038.678 |
| Ký quỹ, ký cược | 6.060.010 | 6.060.010 |
| Phải thu khác | 546.651.911 | 533.476.947 |
| Cộng | 910.003.699 | 630.575.635 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.100.000 | - |
| Cộng | 2.100.000 | - |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 135.154.880 | 150.609.320 |
| Chi phí trả trước khác | 85.227.426 | 201.873.041 |
| Cộng | 220.382.306 | 352.482.361 |

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Bà Hoàng Thị Liên | 124.584.500 | 137.911.100 |
| Ông Lê Văn Quang | 123.988.500 | 137.949.400 |
| Ông Hoàng Minh Đức | 110.828.300 | 132.399.500 |
| Các cá nhân khác | 93.005.200 | 163.587.400 |
| Cộng | 452.406.500 | 571.847.400 |

(*) Các khoản cho vay cá nhân lãi suất cho vay từ 8,55% đến 9,5%/năm. Lãi suất sau đó sẽ được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng từng thời điểm. Mục đích cho vay để làm công trình nhà ở của cá nhân, tài sản thế chấp là công trình nhà ở sau khi hoàn thiện xong. Các cá nhân sẽ bàn giao toàn bộ bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà ở cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**6. NỢ XẤU**

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|------------|---------------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Ông Trần Văn Quế | 63.861.800 | - | 63.861.800 | - | - | - |
| Cộng | 63.861.800 | - | 63.861.800 | - | - | - |

7. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.490.681.279 | - | 2.254.639.054 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 311.888.077 | - | 495.467.473 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.386.480.575 | - | 1.101.478.659 | - |
| Thành phẩm | 5.592.037.698 | 908.190.792 | 3.071.475.450 | 908.190.792 |
| Cộng | 10.781.087.629 | 908.190.792 | 6.923.060.636 | 908.190.792 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Vườn cây lâu năm VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------|---|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 50.419.770.387 | 16.783.762.754 | 4.812.332.689 | 867.154.545 | 95.796.191.494 | 135.950.800 | 168.815.162.669 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | | - | - | - | 77.864.121.742 | - | 77.864.121.742,0 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (1.541.844.730) | - | (1.541.844.730) |
| Số dư cuối năm | 50.419.770.387 | 16.783.762.754 | 4.812.332.689 | 867.154.545 | 172.118.468.506 | 135.950.800 | 245.137.439.681 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 31.604.495.973 | 8.235.804.706 | 3.188.220.068 | 579.083.604 | 32.111.673.411 | 135.950.800 | 75.855.228.562 |
| Khấu hao trong năm | 1.699.715.796 | 1.091.931.836 | 330.842.367 | 51.907.315 | 7.368.173.855 | - | 10.542.571.169 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | (750.001.281) | - | (750.001.281) |
| Số dư cuối năm | 33.304.211.769 | 9.327.736.542 | 3.519.062.435 | 630.990.919 | 38.729.845.985 | 135.950.800 | 85.647.798.450 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 18.815.274.414 | 8.547.958.048 | 1.624.112.621 | 288.070.941 | 63.684.518.083 | - | 92.959.934.107 |
| Số dư cuối năm | 17.115.558.618 | 7.456.026.212 | 1.293.270.254 | 236.163.626 | 133.388.622.521 | - | 159.489.641.231 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 10.542.146.586 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 11.672.986.050 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.898.661.479 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 13.898.701.391 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------|-------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 689.597.236 | 167.520.900 | 126.363.635 | 983.481.771 |
| Số dư cuối năm | 689.597.236 | 167.520.900 | 126.363.635 | 983.481.771 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 236.727.409 | 167.520.900 | 126.363.635 | 530.611.944 |
| Khấu hao trong năm | 20.584.992 | - | - | 20.584.992 |
| Số dư cuối năm | 257.312.401 | 167.520.900 | 126.363.635 | 551.196.936 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư đầu năm | 452.869.827 | - | - | 452.869.827 |
| Số dư cuối năm | 432.284.835 | - | - | 432.284.835 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 293.884.535 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 293.884.535 đồng).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Vườn cây cao su (*) | 78.623.421.866 | 145.742.378.012 |
| Xây dựng lò hơi tại nhà máy chế biến cao su | 709.800.807 | 40.374.443 |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác | 2.825.981.817 | 2.825.981.817 |
| Cộng | 82.159.204.490 | 148.608.734.272 |

(*) Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản đang trong quá trình chăm sóc, chưa đủ điều kiện khai thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Quảng Bình | 6.722.219.260 | 6.722.219.260 | 6.722.219.260 | 6.722.219.260 |
| Chi nhánh Quảng Bình - Công ty cổ phần Tổng Công ty Sông Gianh | 3.496.012.500 | 3.496.012.500 | 2.840.405.000 | 2.840.405.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Vàng Ngọc Phương | 1.087.721.391 | 1.087.721.391 | 1.054.372.891 | 1.054.372.891 |
| Ông Trần Thanh Nam | 1.507.353.800 | 1.507.353.800 | 2.335.545.000 | 2.335.545.000 |
| Các đối tượng khác | 5.379.113.899 | 5.379.113.899 | 4.665.261.530 | 4.665.261.530 |
| Cộng | 18.192.420.850 | 18.192.420.850 | 17.617.803.681 | 17.617.803.681 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | Số phải nộp | Số đã thực nộp/ được khấu trừ | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.013.019.519 | 10.115.191.985 | 9.950.831.470 | 848.659.004 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 135.837.661 | 271.498.945 | 364.570.155 | 228.908.871 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 46.649.572 | 58.828.651 | 20.697.549 | 8.518.470 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 3.087.677.389 | 3.087.677.389 | - |
| Thuế tài nguyên | 1.090.000 | 154.031.528 | 154.031.528 | 1.090.000 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 86.187.480 | 86.187.480 | - |
| Cộng | 1.196.596.752 | 13.773.415.978 | 13.663.995.571 | 1.087.176.345 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINHTổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 10.075.831.394 | 2.174.368.156 |
| Các khoản khác | 2.137.713.337 | 2.143.989.337 |
| Cộng | 12.213.544.731 | 4.318.357.493 |

14. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 612.198.886 | 528.310.854 |
| Phải trả Công ty mua bán nợ về thanh lý TSCĐ khi cổ phần hóa | - | 341.742.926 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 60.000.000 | 70.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 390.905.904 | 660.440.492 |
| Cộng | 1.063.104.790 | 1.600.494.272 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 28.100.000 | 33.100.000 |
| Cộng | 28.100.000 | 33.100.000 |

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê mái nhà xưởng | 181.818.182 | 272.727.273 |
| Doanh thu hoạt động giao nhận khoán | 180.000.000 | 190.000.000 |
| Cộng | 361.818.182 | 462.727.273 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh
Quảng Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 24.827.207.434 | 24.827.207.434 | 37.268.526.286 | 36.067.993.564 | 23.626.674.712 | 23.626.674.712 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i) | 19.060.225.087 | 19.060.225.087 | 29.790.000.000 | 28.712.704.425 | 17.982.929.512 | 17.982.929.512 |
| Vay cá nhân (ii) | 5.766.982.347 | 5.766.982.347 | 7.478.526.286 | 7.355.289.139 | 5.643.745.200 | 5.643.745.200 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số V.17) | 42.930.020.000 | 42.930.020.000 | | | 25.390.000.000 | 25.390.000.000 |
| Cộng | 67.757.227.434 | 67.757.227.434 | | | 49.016.674.712 | 49.016.674.712 |

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Bình theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 3800-LAV-202200256 ngày 22/03/2022. Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 22 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 21/3/2023, thời hạn mỗi khoản vay tối đa là 10 tháng. Tiền vay được sử dụng để thanh toán chi phí phục vụ hoạt động khai thác, chế biến mù cao su, chăn nuôi, trồng trọt, chế biến nông sản,....bù đắp tài chính đối với các khoản vốn đã sử dụng không quá 6 tháng và các chi phí khác theo phương án sử dụng vốn của Công ty. Lãi suất vay theo Giấy nhận nợ từng thời điểm giải ngân tiền vay, điều chỉnh 3 tháng một lần. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản theo hợp đồng thế chấp số 99A/2016/HĐTC ngày 29/8/2016, hợp đồng sửa đổi số 99C/2017/HĐSĐBS ngày 23/10/2017 và số 222-2/2018/HĐSĐBS ngày 21/11/2018, hợp đồng thế chấp số 222/2018/HĐTC ngày 24/10/2018, hợp đồng thế chấp số 159/2019/HĐTC ngày 25/6/2019, hợp đồng thế chấp số 254/2021/HĐTC ngày 18/11/2021, hợp đồng thế chấp số 255/2021/HĐTC ngày 18/11/2021, hợp đồng thế chấp số 256/2021/HĐTC ngày 18/11/2021 và hợp đồng thế chấp số 257/2021/HĐTC ngày 18/11/2021.
- (ii) Các khoản vay cá nhân với thời hạn dưới 1 năm, lãi suất theo thỏa thuận trên cơ sở lãi suất cho vay của ngân hàng tại thời điểm vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh
Quảng Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|--------------------------|-----------|----------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngân hàng | 111.381.017.000 | 111.381.017.000 | - | 2.470.020.000 | 113.851.037.000 | 113.851.037.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i) | 34.579.805.000 | 34.579.805.000 | - | 2.370.000.000 | 36.949.805.000 | 36.949.805.000 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (ii) | 76.050.000.000 | 76.050.000.000 | - | - | 76.050.000.000 | 76.050.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Bình (iii) | 291.625.000 | 291.625.000 | - | 100.020.000 | 391.645.000 | 391.645.000 |
| Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Bình (iv) | 459.587.000 | 459.587.000 | - | - | 459.587.000 | 459.587.000 |
| Cộng | 111.381.017.000 | 111.381.017.000 | - | 2.470.020.000 | 113.851.037.000 | 113.851.037.000 |
| Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả | 42.930.020.000 | 42.930.020.000 | | | 25.390.000.000 | 25.390.000.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình | 3.490.000.000 | 3.490.000.000 | | | 2.370.000.000 | 2.370.000.000 |
| Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình | 39.340.000.000 | 39.340.000.000 | | | 23.020.000.000 | 23.020.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Bình | 100.020.000 | 100.020.000 | | | - | - |
| Cộng vay dài hạn | 68.450.997.000 | 68.450.997.000 | | | 88.461.037.000 | 88.461.037.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

- (i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 3800-LAV-202000958 ngày 16/11/2020 với tổng tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Tiền vay được sử dụng để thanh toán các chi phí chăm sóc vườn cây cao su KTCB năm 2020-2021 và các khoản chi phí khác của Công ty. Lãi suất vay 9,5%/năm trong 12 tháng kể từ thời điểm giải ngân tiền vay, sau 12 tháng áp dụng theo quy định của ngân hàng. Nợ gốc trả theo kỳ hạn 6 tháng, bắt đầu từ ngày 16/11/2024 theo lịch trả nợ đính kèm hợp đồng. Tài sản đảm bảo là tài sản theo hợp đồng thế chấp số 99A/2016/HĐTC ngày 29/8/2016, hợp đồng sửa đổi số 99C/2017/HĐSĐBS ngày 23/10/2017 và số 222-2/2018/HĐSĐBS ngày 21/11/2018, hợp đồng thế chấp số 222/2018/HĐTC ngày 24/10/2018, hợp đồng thế chấp số 159/2019/HĐTC ngày 25/6/2019.

Hợp đồng tín dụng số 99/2016/HĐTD ngày 1/9/2016 và các hợp đồng sửa đổi số 99A/2017/HĐSĐBS ngày 23/10/2017, số 222-1/2018/HĐSĐBS ngày 21/11/2018. Tổng tiền vay là 22 tỷ đồng, thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày 1/9/2016. Tiền vay được sử dụng để thanh toán các chi phí chăm sóc vườn cây cao su KTCB năm 2016-2022 của Công ty. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần theo quy định của ngân hàng. Nợ gốc trả 6 tháng một lần theo lịch trả nợ đính kèm hợp đồng. Tài sản đảm bảo là tài sản theo hợp đồng thế chấp số 99A/2016/HĐTC ngày 29/8/2016, hợp đồng sửa đổi số 99C/2017/HĐSĐBS ngày 23/10/2017 và số 222-2/2018/HĐSĐBS ngày 21/11/2018, hợp đồng thế chấp số 222/2018/HĐTC ngày 24/10/2018."

- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 05/2014/HĐTĐĐT-NHPT ngày 22/8/2014 và hợp đồng sửa đổi số 09/2016/HĐTĐĐT-NHPT ngày 21/9/2016. Tổng tiền vay là 81,6 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 7 năm kể từ thời điểm ký hợp đồng. Tiền vay được sử dụng để trồng mới và chăm sóc 450 ha cao su của Công ty. Lãi suất vay theo Giấy nhận nợ từng thời điểm giải ngân tiền vay. Nợ gốc trả theo tháng, mỗi tháng 1,36 tỷ đồng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư quy định cụ thể theo hợp đồng bảo đảm tiền vay số 03/2014/HĐTCTSGLVĐ-NHPT ngày 22/8/2014 và 04/2014/HĐTCTS-NHPT ngày 22/8/2014.

- (iii) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng tín dụng số 37051/20MN/HĐTD ngày 5/11/2020. Tổng tiền vay là 500 triệu đồng, thời hạn vay là 60 tháng. Tiền vay được sử dụng để thanh toán tiền mua ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 9,9%/năm, điều chỉnh 3 tháng một lần theo quy định của ngân hàng. Tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 73B-01195.

- (iv) Khoản vay của Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Bình, phát sinh từ năm 1998 - 1999.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 42.930.020.000 | 25.390.000.000 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 68.450.997.000 | 88.461.037.000 |
| Cộng | 111.381.017.000 | 113.851.037.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 42.930.020.000 | 25.390.000.000 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 68.450.997.000 | 88.461.037.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINH

Tổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 82.300.670.000 | 166.006.608 | 800.927.476 | 83.267.604.084 |
| Lãi trong năm | - | - | 840.744.423 | 840.744.423 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 72.875.131 | (72.875.131) | - |
| Chia cổ tức | - | - | (288.052.345) | (288.052.345) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | (440.000.000) | (440.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 82.300.670.000 | 238.881.739 | 840.744.423 | 83.380.296.162 |
| Lãi trong năm | - | - | 898.967.665 | 898.967.665 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 168.148.885 | (168.148.885) | - |
| Chia cổ tức (*) | - | - | (296.282.412) | (296.282.412) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | (376.313.126) | (376.313.126) |
| Số dư cuối năm nay | 82.300.670.000 | 407.030.624 | 898.967.665 | 83.606.668.289 |

(*) Việc phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 377/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2022. Theo đó, Công ty thực hiện:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 168.148.885 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động: 336.313.126 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng của người quản lý, điều hành Công ty: 40.000.000 đồng;
- Chia cổ tức cho các cổ đông: 296.282.412 đồng (tương ứng tỷ lệ 0,36%/ cổ phần)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9 số 3100114609 ngày 01/10/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 27/04/2020, vốn điều lệ của Công ty là 82.300.670.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINHTổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình | 74.683.670.000 | 90,74% | 74.683.670.000 | 90,74% |
| Các cổ đông khác | 7.617.000.000 | 9,26% | 7.617.000.000 | 9,26% |
| Tổng cộng | 82.300.670.000 | 100% | 82.300.670.000 | 100% |

c) Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.230.067 | 8.230.067 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.230.067 | 8.230.067 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.230.067 | 8.230.067 |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.***19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và khai thác cây cao su, chế biến sản phẩm mủ cao su, chế biến và tiêu thụ gỗ dăm, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 138.768.973.153 | 97.063.116.807 |
| Doanh thu hoạt động khác | 59.625.000 | 34.241.000 |
| Cộng | 138.828.598.153 | 97.097.357.807 |

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán thành phẩm | 117.306.969.064 | 83.895.749.872 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 908.190.792 |
| Giá vốn hoạt động khác | 7.518.308 | 90.428.395 |
| Cộng | 117.314.487.372 | 84.894.369.059 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 51.503.178 | 56.036.870 |
| Cộng | 51.503.178 | 56.036.870 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINHTổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 6.354.488.637 | 2.035.314.525 |
| Cộng | 6.354.488.637 | 2.035.314.525 |

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.887.000.900 | 5.683.751.800 |
| Cộng | 10.887.000.900 | 5.683.751.800 |

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương và các khoản trích theo lương | 3.189.372.323 | 2.864.555.190 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 654.654.255 | 690.888.301 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 105.698.085 | 124.396.798 |
| Thuế, phí và lệ phí | 45.230.332 | 31.006.026 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 100.174.594 | 30.757.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.745.637.940 | 1.309.642.649 |
| Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 63.861.800 | - |
| Cộng | 5.904.629.329 | 5.051.245.964 |

7. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.706.862.688 | 725.711.075 |
| Các khoản thu nhập khác | 1.739.237.875 | 1.226.518.372 |
| Cộng | 3.446.100.563 | 1.952.229.447 |

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.170.466.610 | 1.076.314.578 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 187.028.115 | 101.536.195 |
| Các khoản chi không được trừ | 187.028.115 | 101.536.195 |
| Thu nhập chịu thuế | 1.357.494.725 | 1.177.850.773 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN | 271.498.945 | 235.570.155 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 271.498.945 | 235.570.155 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**9. LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 898.967.665 | 840.744.423 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*) | (402.373.567) | (376.313.126) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 496.594.098 | 464.431.297 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 8.230.067 | 8.230.067 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 60 | 56 |
| Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 377/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/05/2022 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021. Theo đó, Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phù hợp với hướng dẫn tại Chuẩn mực Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu".

| | Số đã báo cáo VND | Điều chỉnh VND | Số trình bày lại VND |
|--|----------------------|-------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 840.744.423 | - | 840.744.423 |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | (461.873.961) | 85.560.835 | (376.313.126) |
| Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 378.870.462 | 85.560.835 | 464.431.297 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 8.230.067 | - | 8.230.067 |
| Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 46 | 10 | 56 |

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 84.805.597.906 | 80.664.449.651 |
| Chi phí nhân công | 24.692.979.508 | 20.735.758.654 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.262.604.769 | 7.009.579.949 |
| Chi phí dự phòng | 63.861.800 | 908.190.792 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.649.645.397 | 6.027.420.147 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.394.188.136 | 3.496.360.334 |
| Cộng | 136.868.877.516 | 118.841.759.527 |

CÔNG TY CỔ PHẦN LỆ NINHTổ dân phố Liên Cơ, thị trấn Lệ Ninh, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình
 Ông Nguyễn Mậu Hào
 Ông Lê Thanh Hùng
 Các thành viên khác trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay |
|----------------------------------|----------------------|
| | VND |
| Đi vay | 387.699.400 |
| Ông Nguyễn Mậu Hào | 159.637.500 |
| Ông Lê Thanh Hùng | 96.083.400 |
| Ông Trần Công Văn | 88.619.600 |
| Ông Phạm Ngọc Thành | 43.358.900 |
| Trả gốc vay | 1.000.000.000 |
| Ông Trần Công Văn | 1.000.000.000 |
| Chi phí lãi vay phát sinh | 88.411.729 |
| Ông Nguyễn Mậu Hào | 9.637.500 |
| Ông Lê Thanh Hùng | 6.083.400 |
| Ông Trần Công Văn | 29.331.929 |
| Ông Phạm Ngọc Thành | 43.358.900 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 1.192.079.100 | 1.804.379.700 |
| Ông Nguyễn Mậu Hào | 236.399.400 | 76.761.900 |
| Ông Lê Thanh Hùng | 150.639.100 | 54.555.700 |
| Ông Trần Công Văn | 227.804.900 | 1.139.185.300 |
| Ông Phạm Ngọc Thành | 577.235.700 | 533.876.800 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm:

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ông Nguyễn Mậu Hào | 476.872.100 | 322.688.800 |
| Ông Lê Thanh Hùng | 338.359.400 | 249.084.000 |
| Ông Trần Công Văn | 332.994.300 | 238.293.600 |
| Bà Hoàng Thị Phương | 138.000.000 | 211.993.000 |
| Ông Phạm Ngọc Thành | 129.312.200 | 102.969.100 |
| Ông Lê Hồng Sơn | 279.277.300 | 169.496.000 |
| Ông Lê Tùng Định | 76.960.900 | 67.078.400 |
| Bà Nguyễn Thị Liên | 108.041.525 | 87.379.400 |
| Tổng | 1.879.817.725 | 1.448.982.300 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 37.268.526.286 đồng.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 38.538.013.564 đồng.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo | Trình bày lại | Số sau trình bày lại |
|---------------|------------------|---------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Thu nhập khác | 1.587.601.249 | 364.628.198 | 1.952.229.447 |
| Chi phí khác | - | 364.628.198 | 364.628.198 |


Nguyễn Thị Liên
Người lập

Quảng Bình, ngày 21 tháng 03 năm 2023


Lê Doãn Hiếu
Kế toán trưởng**Nguyễn Mậu Hào**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị